

Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
THÀNH THÀNH CÔNG**
Số: 13/2018/CBTT-TTCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG**

Mã chứng khoán: VNG

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM

Điện thoại: 08.38634999

Fax: 08.38634888

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thế Vinh

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM

Điện thoại: Di động: 0967909966; Cơ quan: 1900 558855

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2018 của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công.
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Trân trọng!



Người công bố thông tin

Nguyễn Thế Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM

Điện thoại: 1900 558855

Website: www.ttchospitality.vn

Email: info@ttctourist.vn

Mã số thuế: 3500753423

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2018

Báo cáo gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

- Quý 3 năm 2018 -

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		637.779.507.870	494.638.640.097
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	71.582.004.139	50.805.715.079
111	1. Tiền		71.582.004.139	50.805.715.079
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	13.702.691.318	13.421.305.487
121	1. Chứng khoán kinh doanh		13.923.725.737	13.923.725.737
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(761.175.475)	(1.008.920.250)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		540.141.056	506.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		527.861.178.964	402.748.098.963
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	68.402.378.325	44.942.127.103
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	34.949.979.786	25.821.947.328
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	359.650.000.000	303.800.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	68.317.671.092	29.370.976.977
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.477.609.732)	(1.206.191.865)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		18.759.493	19.239.420
140	IV. Hàng tồn kho	10	10.149.684.451	12.519.345.866
141	1. Hàng tồn kho		10.149.684.451	12.519.345.866
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.483.948.998	15.144.174.702
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	7.712.445.966	6.877.003.638
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.709.749.242	4.097.226.167
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.061.753.790	4.169.944.897



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.217.271.507.669	1.111.608.875.668
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		24.063.596.486	63.517.668.886
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	14.140.000.000	52.850.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	9.923.596.486	10.667.668.886
220	II. Tài sản cố định		919.098.983.017	790.662.971.452
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	823.330.844.171	744.026.787.531
222	- Nguyên giá		1.222.621.927.653	1.113.817.887.760
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(399.291.083.482)	(369.791.100.229)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	95.768.138.846	46.636.183.921
228	- Nguyên giá		109.460.559.948	58.549.381.311
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.692.421.102)	(11.913.197.390)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	26.640.261.270	19.557.180.573
231	- Nguyên giá		40.136.506.885	31.625.075.425
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.496.245.615)	(12.067.894.852)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		83.556.492.203	67.180.447.368
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	83.556.492.203	67.180.447.368
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	25.666.287.131	27.593.256.307
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		22.996.265.085	24.352.213.568
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.606.449.091	10.606.449.091
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.936.427.045)	(7.365.406.352)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		138.245.887.562	143.097.351.082
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	84.460.381.641	83.792.537.851
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	903.863.502	1.446.181.602
269	3. Lợi thế thương mại	16	52.881.642.419	57.858.631.629
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.855.051.015.539	1.606.247.515.765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		783.366.431.367	612.220.431.689
310	I. Nợ ngắn hạn		385.006.486.143	295.449.575.561
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	81.271.026.647	53.932.949.354
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	11.216.228.356	8.245.497.035
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		18.358.277.656	25.864.389.098
314	4. Phải trả người lao động		7.099.348.408	13.798.913.558
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	20.891.800.679	2.795.808.868
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	7.037.498.267	4.065.304.743
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	50.129.227.824	34.030.689.084
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	186.856.352.440	150.898.728.180
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.146.725.866	1.817.295.641
330	II. Nợ dài hạn		398.359.945.224	316.770.856.128
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	19	2.100.000	-
333	2. Chi phí phải trả dài hạn		-	1.068.006.720
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	20.323.345.160	21.522.789.896
337	4. Phải trả dài hạn khác	21	32.787.602.551	4.299.996.131
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	342.819.939.131	287.700.863.983
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	2.426.958.382	2.179.199.398
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.071.684.584.172	994.027.084.076
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.071.684.584.172	994.027.084.076
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		797.184.800.000	752.050.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		797.184.800.000	752.050.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		38.493.268.364	748.636.364
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		18.567.240.595	10.382.620.000
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		149.793.795	(26.964.303)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		6.834.091.730	6.860.164.848
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		54.102.908.252	14.561.656.543
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		74.008.809.054	(7.476.391.779)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(19.905.900.802)	22.038.048.322
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		156.352.481.436	209.450.970.624
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.855.051.015.539	1.606.247.515.765

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

TP. HCM ngày 30 tháng 10 năm 2018

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thanh Huỳnh Cang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	233.182.582.198	249.868.255.339	713.623.949.052	583.643.521.653
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		25.061.718	-	25.660.438	29.535.213
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		233.157.520.480	249.868.255.339	713.598.288.614	583.613.986.440
4. Giá vốn hàng bán	26	168.201.096.287	182.404.051.574	466.025.127.964	414.886.277.488
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.956.424.193	67.464.203.765	247.573.160.650	168.727.708.952
6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	10.036.274.894	4.382.624.020	29.717.086.841	7.919.271.306
7. Chi phí tài chính	28	8.174.898.320	15.609.780.251	34.232.399.120	29.983.686.673
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>(9.463.031.442)</i>	<i>10.928.132.317</i>	<i>11.453.599.582</i>	<i>27.823.323.785</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(872.753.684)	123.962.318	(1.355.948.484)	379.094.204
9. Chi phí bán hàng	29	12.730.664.260	13.405.971.600	30.600.440.763	33.119.064.795
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	40.197.088.031	27.385.766.036	102.616.839.213	73.012.377.892
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.017.294.792	15.569.272.216	108.484.619.911	40.910.945.102
12. Thu nhập khác	31	2.420.116.146	1.746.916.119	4.321.280.074	6.880.535.900
13. Chi phí khác	32	1.938.870.214	4.495.733.727	4.476.363.439	10.233.471.957
14. Lợi nhuận khác		481.245.932	(2.748.817.608)	(155.083.365)	(3.352.936.057)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.498.540.724	12.820.454.608	108.329.536.546	37.558.009.045
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	4.120.418.567	4.122.279.535	22.254.225.621	10.010.965.410
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	342.625.576	(76.368.323)	790.077.084	120.881.515
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.035.496.581	8.774.543.396	85.285.233.841	27.426.162.120
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.947.790.780	6.413.201.401	61.646.172.916	23.725.748.777
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		6.087.705.801	2.361.341.995	23.639.060.925	3.700.413.343
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	39	85	818	436

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng

Bùi Tấn Khải

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thanh Huỳnh Cang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			(9 tháng đầu năm 2018)	(9 tháng đầu năm 2017)
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		108.329.536.546	37.558.009.045
	2. Điều chỉnh cho các khoản		56.819.585.854	68.263.753.471
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		51.609.086.820	45.868.295.889
03	- Các khoản dự phòng		2.594.693.785	(29.293.538.600)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.051.855)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.834.742.478)	23.865.672.397
06	- Chi phí lãi vay		11.453.599.582	27.823.323.785
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		165.149.122.400	105.821.762.516
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(72.157.762.288)	29.612.037.348
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.369.661.415	(12.357.705.119)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		81.949.473.622	59.697.795.748
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.503.286.118)	(781.328.960)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	(22.895.908.784)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.453.599.582)	(11.137.201.572)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.887.582.123)	(4.765.443.583)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(615.968.391)	(985.702.343)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		137.850.058.935	142.208.305.251
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(211.010.782.823)	(25.252.249.174)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		8.283.699.862	(15.031.416.084)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(60.890.000.500)	25.248.026.574
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		43.750.000.500	(228.512.526.574)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(573.485.038.149)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	101.162.056.561
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.464.254.589	5.105.704.577
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(206.402.828.372)	(710.765.442.269)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này (9 tháng đầu năm 2018) VND	Kỳ trước (9 tháng đầu năm 2017) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	622.050.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		338.675.681.102	238.475.638.157
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(247.598.981.694)	(250.763.205.674)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.750.692.766)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		89.326.006.642	609.762.432.483
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		20.773.237.205	41.205.295.465
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		50.805.715.079	8.342.084.429
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.051.855	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	71.582.004.139	49.547.379.894

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng

Bùi Tấn Khải

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thanh Huỳnh Cang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công), tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 27/12/2014, Công ty Cổ Phần Du lịch Golf Việt Nam được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (TTC Tourist). Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 26/09/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 253 Hoàng Văn Thụ, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 797.184.800.000 đồng; Tương đương 79.718.480 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển; Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô;
- Cho thuê xe có động cơ, chi tiết: Cho thuê ô tô, xe ủi, xe đào, xe lu, cầu, xe điện;
- Tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn Golf Cần Thơ và Khách sạn Golf 3 Đà Lạt khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Tư vấn đầu tư;
- Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh); Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn golf Cần Thơ);
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn đường; Bán buôn chè, sữa và các sản phẩm sữa (không hoạt động tại trụ sở).

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	84,45%	84,45%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi	Tỉnh Khánh Hòa	100,00%	100,00%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	72,01%	72,01%	Khu vui chơi, dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	TP. Hồ Chí Minh	74,80%	74,80%	Dịch vụ lưu trú

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	97,56%	97,56%	Dịch vụ lưu trú

- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng có các Công ty con (F2) được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lâm Công nghiệp Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	57,85%	80,34%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Hoa Kỳ Hoa Ngọc Lan		72,01%	100,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Tỉnh Bình Thuận	76,48%	99,33%	Dịch vụ du lịch, lưu trú

- Công ty có các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Du lịch Vinagolf AngKor	Vương quốc Campuchia	49,00%	49,00%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình	TP. Hồ Chí Minh	42,00%	48,79%	Nhà hàng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hoạt động dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	04 - 15 năm
- Quyền sử dụng đất	12 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 20 năm
- Tài sản vô hình khác	03 năm

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất không thời hạn.

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác. Được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, doanh thu cho thuê mặt bằng, văn phòng, doanh thu nhận trước đối với hoạt động nhà nghỉ, khách sạn.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (thuế suất hiện nay là 20%), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.794.924.676	4.828.341.206
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.134.319.823	45.798.268.646
Tiền đang chuyển	2.652.759.640	179.105.227
	<u>71.582.004.139</u>	<u>50.805.715.079</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	540.141.056	540.141.056	506.500.000	506.500.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	540.141.056	540.141.056	506.500.000	506.500.000
	<u>540.141.056</u>	<u>540.141.056</u>	<u>506.500.000</u>	<u>506.500.000</u>

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu				
- Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa (*)	13.923.704.222	(761.175.475)	13.923.704.222	(1.008.920.250)
- Cổ phiếu khác	21.515	-	21.515	-
	<u>13.923.725.737</u>	<u>(761.175.475)</u>	<u>13.923.725.737</u>	<u>(1.008.920.250)</u>

(*) Giá trị hợp lý và dự phòng của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE. Tại ngày 30/09/2018 và 01/01/2018, giá trị hợp lý của khoản đầu tư này lần lượt là 13.162.528.747 VND và 12.914.783.972 VND.

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

253 Hoàng Văn Thụ, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2018

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2018				01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	49,00%	49,00%	21.965.161.350	Vương quốc Campuchia	49,00%	49,00%	23.203.956.270
- Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình	Thành phố Hồ Chí Minh	35,13%	48,79%	1.031.103.735	Thành phố Hồ Chí Minh	35,13%	48,79%	1.148.257.298
				<u>22.996.265.085</u>				<u>24.352.213.568</u>

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại bia Sài Gòn Sông Tiền	22.910.000	-	22.910.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	121.810.000	-	121.810.000	-
Công ty Cổ phần Dầu tư Xây dựng Hồng Phát	461.729.091	-	461.729.091	-
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận (*)	10.000.000.000	(7.936.427.045)	10.000.000.000	(7.365.406.352)
	<u>10.606.449.091</u>	<u>(7.936.427.045)</u>	<u>10.606.449.091</u>	<u>(7.365.406.352)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Thông tin chi tiết về khoản đầu tư này như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	6,40%	8,40%	Dịch vụ du lịch

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	2.852.115.818	-	1.253.213.304	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình	13.200.000.000	-	13.200.000.000	-
- Võ Trọng Hữu	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Bán Việt	6.700.305.560	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	31.649.956.947	1.288.642.163	16.488.913.799	-
	68.402.378.325	1.288.642.163	44.942.127.103	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
	2.852.115.818	-	1.253.213.304	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công Ty TNHH MTV Kỹ Thuật Xây Dựng Toàn Thịnh Phát	3.889.231.160	-	-	-
- Công ty CP Xây Dựng Phát Triển Đầu Tư An Phúc	2.550.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Đặng Gia	2.546.010.405	-	4.733.773.677	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Phạm Nguyễn	-	-	4.017.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	25.964.738.221	-	17.071.173.651	-
	34.949.979.786	-	25.821.947.328	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Đặng Nhân Dung (1)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công (2)	331.750.000.000	-	285.800.000.000	-
- Triệu Phi Yến (3)	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận (4)	9.900.000.000	-	-	-
	359.650.000.000	-	303.800.000.000	-
b) Dài hạn				
- LOVIA HUANG (5)	11.640.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công (6)	2.500.000.000	-	52.850.000.000	-
	14.140.000.000	-	52.850.000.000	-
c) Phải thu về cho vay các bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 39)</i>	334.250.000.000	-	338.650.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay tại thời điểm 30/09/2018:

- (1) Khoản cho vay theo hợp đồng số 01/2014/HĐCV và Phụ lục số 08 ngày 22/04/2018, thời hạn cho vay: 12 tháng, lãi suất 9,2%/năm. Hình thức bảo đảm: tín chấp;
- (2) Khoản cho vay theo các hợp đồng số 493/2017/HĐCV ngày 26/09/2017, 02/2018/HĐVV-DLTB ngày 09/02/2018, 01/2017/HĐCV-DA ngày 25/09/2017, 02/2017/HĐCV-DA ngày 03/10/2017, 03/2017/HĐCV-DA ngày 26/10/2017, 10/2018/HĐVV-TTCLĐ ngày 10/05/2018, 11/2018/HĐVV-TTCLĐ ngày 26/06/2018, 12/2018/HĐVV-TTCLĐ ngày 28/06/2018. Thời hạn cho vay từ 1 tháng đến 12 tháng, lãi suất 8,5% - 10,5%/năm. Hình thức bảo đảm: tín chấp;
- (3) Khoản cho vay theo hợp đồng số 04/2017/HĐCV-DA ngày 05/10/2017 và Phụ lục số 01 ngày 18/11/2017. Thời hạn cho vay: 06 tháng, lãi suất 9,5%/năm. Hình thức bảo đảm: tín chấp;
- (4) Khoản cho vay theo hợp đồng số 01/2018/HĐVV-TL-TTPBT ngày 02/05/2018. Thời hạn cho vay: đến 31/12/2018, lãi suất 9,5%/năm. Hình thức bảo đảm: tín chấp;
- (5) Khoản cho vay theo các hợp đồng với Lovia Huang. Thời hạn cho vay: 36 tháng. Lãi suất trong 3 năm lần lượt là: 1%/năm, 1,25%/năm, 1,5%/năm. Hình thức bảo đảm: tín chấp.
- (6) Khoản cho vay theo các hợp đồng số 01/2017/HĐCV ngày 23/03/2017, 02/2013/HĐCV và Phụ lục Hợp đồng số 09/2013/HĐCV ngày 01/12/2017. Thời hạn cho vay: 24 tháng, lãi suất 8,5%/năm. Hình thức bảo đảm: tín chấp.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty Cổ phần TNHH Du lịch VinaGolf Angkor ⁽¹⁾	17.336.347.801	-	5.354.592.230	-
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	28.374.442.042	-	5.205.891.994	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.169.928.847	-	9.618.515.739	-
- Ký cược, ký quỹ	1.961.991.546	-	2.120.991.546	-
- Phải thu khác	14.474.960.856	2.188.967.569	7.070.985.468	-
	68.317.671.092	2.188.967.569	29.370.976.977	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	9.923.596.486	-	10.667.668.886	-
	9.923.596.486	-	10.667.668.886	-

⁽¹⁾ Liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor, ngoài khoản phải thu về số tiền đã ứng để nhằm duy trì hoạt động kinh doanh trong năm 2013 và năm 2014 tồn tại từ đầu kỳ, trong kỳ, Công ty đã thanh toán hộ Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor theo Hợp đồng thỏa thuận 3 bên với các đối tác cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018.

9. NỢ XẤU

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Vũ Hoàng Phước	2.188.967.569	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tấn Lợi	369.000.000	-	369.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Istanbul	187.290.825	-	187.290.825	56.187.247
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nông sản Hồng Ân	159.085.000	47.725.500	159.085.000	47.725.500
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Sài Gòn Quốc tế	141.999.500	42.599.850	141.999.500	42.599.850
+ Các đối tượng khác	609.042.962	87.450.774	609.042.962	113.713.825
	3.655.385.856	177.776.124	1.466.418.287	260.226.422

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	5.449.894.704	-	5.076.869.378	-
- Công cụ, dụng cụ	1.097.993.409	-	2.075.007.036	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	520.308.554	-	564.411.740	-
- Thành phẩm	203.375.884	-	265.807.812	-
- Hàng hóa	2.878.111.900	-	4.537.249.900	-
	10.149.684.451	-	12.519.345.866	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Mua sắm	36.363.636	105.000.000
+ Phần mềm Ghihotech	-	105.000.000
+ Mua xe ô tô Toyota Hiace 86B-00753	36.363.636	-
- Xây dựng cơ bản	83.520.128.567	67.075.447.368
+ Dự án sáp nhập 3 Khu du lịch Dũng Anh - Đồi Mộng Mơ - Thung lũng tình yêu	10.020.525.211	9.878.899.756
+ Dự án Khu resort Mekong	5.215.661.206	-
+ Dự án cải tạo đồi Thống Nhất	15.708.951.196	15.314.860.287
+ Công trình xây dựng biệt thự tại 51 Hùng Vương, Thành phố Đà Lạt	-	10.172.267.800
+ Dự án đầu tư Khu du lịch Dốc Lết	15.888.928.365	11.797.616.986
+ Nâng cấp Nhà hàng nướng tại TTC Phan Thiết	-	3.971.347.139
+ Dự án cải tạo sửa chữa TTC Resort Premium Ninh Thuận	14.379.001.825	1.926.243.596
+ Công trình khác	22.307.060.764	14.014.211.804
	83.556.492.203	67.180.447.368

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

253 Hoàng Văn Thụ, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2018

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	846.284.137.386	119.375.895.844	92.982.387.385	14.906.096.251	40.269.370.894	1.113.817.887.760
Mua trong kỳ	73.850.931.463	6.114.652.484	23.868.990.772	595.100.000	433.893.735	104.863.568.454
Đầu tư XDCB hoàn thành	37.593.356.117	976.904.455	-	-	829.271.238	39.399.531.810
Thanh lý, nhượng bán	(10.630.749.521)	(873.693.853)	(12.667.949.197)	-	-	(24.172.392.571)
Chuyển sang BDS đầu tư	(11.286.667.800)	-	-	-	-	(11.286.667.800)
Phân loại lại	(2.050.080.079)	(684.257.688)	1.553.405.247	(7.397.655.363)	8.578.587.883	-
Số dư cuối kỳ	933.760.927.566	124.909.501.242	105.736.834.207	8.103.540.888	50.111.123.750	1.222.621.927.653
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	221.355.554.071	63.868.997.453	64.327.705.860	7.478.007.997	12.760.834.848	369.791.100.229
Khấu hao trong kỳ	25.200.022.653	10.376.955.071	5.815.120.475	974.263.758	4.457.991.297	46.824.353.254
Tăng khác	1.068.006.720	-	-	-	-	1.068.006.720
Thanh lý, nhượng bán	(7.890.509.273)	(773.550.377)	(7.399.656.324)	-	-	(16.063.715.974)
Chuyển sang BDS đầu tư	(2.328.660.747)	-	-	-	-	(2.328.660.747)
Phân loại lại	(254.811.956)	(198.300.242)	171.001.409	(3.059.875.228)	3.341.986.017	-
Số dư cuối kỳ	237.149.601.468	73.274.101.905	62.914.171.420	5.392.396.527	20.560.812.162	399.291.083.482
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	624.928.583.315	55.506.898.391	28.654.681.525	7.428.088.254	27.508.536.046	744.026.787.531
Tại ngày cuối kỳ	696.611.326.098	51.635.399.337	42.822.662.787	2.711.144.361	29.550.311.588	823.330.844.171

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	54.713.184.479	3.460.281.473	375.915.359	58.549.381.311
- Mua trong kỳ	50.410.393.637	350.785.000	150.000.000	50.911.178.637
Số dư cuối kỳ	105.123.578.116	3.811.066.473	525.915.359	109.460.559.948
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	10.236.664.104	1.518.871.578	157.661.708	11.913.197.390
- Khấu hao trong kỳ	1.196.539.634	488.159.787	94.524.291	1.779.223.712
Số dư cuối kỳ	11.433.203.738	2.007.031.365	252.185.999	13.692.421.102
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	44.476.520.375	1.941.409.895	218.253.651	46.636.183.921
Tại ngày cuối kỳ	93.690.374.378	1.804.035.108	273.729.360	95.768.138.846

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	31.625.075.425	31.625.075.425
- Tăng do phân loại lại từ TSCĐ hữu hình	11.286.667.800	11.286.667.800
- Thanh lý, nhượng bán	(2.775.236.340)	(2.775.236.340)
Số dư cuối kỳ	40.136.506.885	40.136.506.885
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	12.067.894.852	12.067.894.852
- Khấu hao trong kỳ	1.346.513.452	1.346.513.452
- Tăng do phân loại lại từ TSCĐ hữu hình	2.328.660.747	2.328.660.747
- Thanh lý, nhượng bán	(2.246.823.436)	(2.246.823.436)
Số dư cuối kỳ	13.496.245.615	13.496.245.615
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	19.557.180.573	19.557.180.573
Tại ngày cuối kỳ	26.640.261.270	26.640.261.270

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.034.904.807	3.552.461.840
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	708.925.636	803.065.449
- Các khoản khác	3.968.615.523	2.521.476.349
	7.712.445.966	6.877.003.638
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	28.493.504.567	19.188.059.572
- Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông ⁽¹⁾	3.722.779.355	4.107.894.458
- Chi phí quyền sử dụng đất ⁽²⁾	2.682.400.824	2.796.816.024
- Chi phí thuê đất, thuê mặt bằng	1.433.873.275	707.642.251
- Lợi thế thương mại hình thành khi sáp nhập chi nhánh	5.091.310.496	7.051.954.898
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận ⁽³⁾	11.384.551.303	12.634.263.508
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Phúc Lợi (Chi phí trả trước sáp nhập từ Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận) ⁽⁴⁾	1.065.183.074	1.175.374.421
- Giá trị lợi thế quyền thuê đất tại Đồng Thuận ⁽⁵⁾	24.073.936.001	24.715.046.951
- Chi phí làm phim quảng cáo	179.595.956	295.050.503
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3.881.478.612	4.916.357.728
- Các khoản khác	2.451.768.178	6.204.077.537
	84.460.381.641	83.792.537.851

(1) Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông vào Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre theo Hợp đồng sáp nhập ngày 01/12/2015 và Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 42/2015/BB-HĐQT ngày 21/12/2015, số tiền: 5.134.868.066 đồng, phân bổ trong thời gian 10 năm từ ngày 01/01/2016.

(2) Chi phí quyền sử dụng đất nhận từ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông khi sáp nhập vào Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre theo hợp đồng sáp nhập ngày 01/12/2015 và Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 42/2015/BB-HĐQT ngày 21/12/2015. Đây là giá trị góp vốn bằng Thừa đất số 10, tờ bản đồ số 36 tại xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre và Thừa đất số 10, tờ bản đồ số 29 tại phường 8, thành phố Bến Tre của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre vào Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông theo Hợp đồng góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất ngày 07/12/2009. Chi phí quyền sử dụng đất trên được Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre tiếp nhận và phân bổ trong thời gian 20 năm.

(3) Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận vào Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi theo Hợp đồng sáp nhập ngày 02/12/2015 số tiền 15.702.829.395 VND. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ tháng 01/2016.

(4) Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Phúc Lợi vào Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận (sau đó đã sáp nhập vào Công ty Cổ phần du lịch Thăng Lợi) năm 2015 số tiền 1.555.642.608 VND. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ tháng 07/2017.

(5) Giá trị lợi thế quyền thuê đất tại Đồng Thuận được xác định theo Chứng thư Thẩm định giá số 1634/2016/BC-DAVIHN ngày 30/12/2016 do Công ty TNHH Thẩm định giá Đại Việt phát hành. Theo đó, tổng giá trị tiền lợi thế tiền thuê đất tại ngày 01/12/2016 là 25.811.619.000 VND được Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 306 tháng kể từ tháng 12/2016 theo thời hạn thuê đất.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	66.808.255.844	66.808.255.844
- Số đã phân bổ các năm trước	(8.949.624.215)	(2.045.977.895)
- Số phân bổ năm nay	(4.976.989.210)	(6.466.456.600)
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(437.189.720)
Số dư cuối kỳ	<u>52.881.642.419</u>	<u>57.858.631.629</u>

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/09/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	95.078.011.789	95.078.011.789	204.082.020.402	176.253.479.156	122.906.553.035	122.906.553.035
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre (1)	7.965.709.117	7.965.709.117	17.053.659.696	16.106.900.510	8.912.468.303	8.912.468.303
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre (2)	1.327.103.262	1.327.103.262	4.448.000.000	4.339.103.262	1.436.000.000	1.436.000.000
+ Cán bộ công nhân viên	17.853.000.000	17.853.000.000	28.334.890.000	11.540.200.000	34.647.690.000	34.647.690.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt (3)	25.931.594.340	25.931.594.340	34.384.843.465	49.538.208.171	10.778.229.634	10.778.229.634
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hoà (4)	9.385.916.370	9.385.916.370	38.064.066.451	32.675.916.080	14.774.066.741	14.774.066.741
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận (5)	5.742.823.896	5.742.823.896	8.925.396.918	14.668.220.814	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	13.550.000.000	13.550.000.000	-	12.000.000.000	1.550.000.000	1.550.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	-	-	809.868.902	-	809.868.902	809.868.902
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk (6)	13.321.864.804	13.321.864.804	64.350.502.062	27.674.137.411	49.998.229.455	49.998.229.455
+ Công ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng	-	-	7.270.792.908	7.270.792.908	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành	-	-	440.000.000	440.000.000	-	-

	01/01/2018		Trong kỳ		30/09/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	55.820.716.391	55.820.716.391	55.008.053.840	46.878.970.826	63.949.799.405	63.949.799.405
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	1.000.000.000	1.000.000.000	750.000.000	750.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre	3.882.658.588	3.882.658.588	3.509.698.746	2.911.993.941	4.480.363.393	4.480.363.393
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh - Chi nhánh Lãnh Bình Thăng	2.091.223.944	2.091.223.944	1.045.611.972	3.136.835.916	-	-
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	1.176.680.000	1.176.680.000	588.340.000	588.340.000	1.176.680.000	1.176.680.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt	9.180.000.000	9.180.000.000	11.585.000.000	6.775.000.000	13.990.000.000	13.990.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hoà	20.359.860.000	20.359.860.000	20.028.995.000	15.167.795.000	25.221.060.000	25.221.060.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	9.000.000.000	9.000.000.000	6.750.000.000	6.650.000.000	9.100.000.000	9.100.000.000
+ Vay cá nhân	2.825.000.000	2.825.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	2.825.000.000	2.825.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	676.566.463	676.566.463	-	676.566.463	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	539.676.996	539.676.996	2.769.918.522	1.960.555.506	1.349.040.012	1.349.040.012
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	5.089.050.400	5.089.050.400	6.980.489.600	7.261.884.000	4.807.656.000	4.807.656.000
	150.898.728.180	150.898.728.180	259.090.074.242	223.132.449.982	186.856.352.440	186.856.352.440

	01/01/2018		Trong kỳ		30/09/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	343.521.580.374	343.521.580.874	134.593.660.700	71.345.502.538	406.769.738.536	406.769.738.536
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre (1)	3.739.521.197	3.739.521.197	3.442.500.000	750.000.000	6.432.021.197	6.432.021.197
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre (2)	27.876.569.901	27.876.569.901	-	2.911.993.941	24.964.575.960	24.964.575.960
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh - Chi nhánh Lãnh Bình Thăng (7)	9.584.775.480	9.584.775.480	-	9.584.775.480	-	-
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (8)	4.716.445.000	4.716.445.000	-	882.510.000	3.833.935.000	3.833.935.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt (3)	71.114.558.650	71.114.558.650	83.225.732.702	8.223.374.444	146.116.916.908	146.116.916.908
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hoà (4)	87.963.458.318	87.963.458.318	10.681.473.501	15.167.795.000	83.477.136.819	83.477.136.819
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận (5)	64.849.851.009	64.849.851.009	-	6.650.000.000	58.199.851.009	58.199.851.009
+ Vay cá nhân	3.825.000.000	3.825.000.000	-	1.000.000.000	2.825.000.000	2.825.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận (9)	10.421.152.820	10.421.153.320	20.088.096.182	-	30.509.249.002	30.509.249.002
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (10)	2.500.385.000	2.500.385.000	5.755.200.000	2.569.311.673	5.686.273.327	5.686.273.327
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk (6)	37.929.862.999	37.929.862.999	2.400.658.315	3.605.742.000	36.724.779.314	36.724.779.314
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	19.000.000.000	19.000.000.000	9.000.000.000	20.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
	343.521.580.374	343.521.580.874	134.593.660.700	71.345.502.538	406.769.738.536	406.769.738.536
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(55.820.716.391)	(55.820.716.391)	(55.008.053.840)	(46.878.970.826)	(63.949.799.405)	(63.949.799.405)
	287.700.863.983	287.700.864.483			342.819.939.131	342.819.939.131

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/09/2018	01/01/2018
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	VND	Điều chỉnh	Tài sản (1)	8.912.468.303	7.965.709.117
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre	VND	Điều chỉnh	Tài sản (2)	1.436.000.000	1.327.103.262
Cán bộ công nhân viên	VND	9,0%	Tin chấp	34.647.690.000	17.853.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt	VND	Điều chỉnh	Tài sản (3)	10.778.229.634	25.931.594.340
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hoà	VND	Điều chỉnh	Tài sản (4)	14.774.066.741	9.385.916.370
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	VND	Điều chỉnh	Tài sản (5)	-	5.742.823.896
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	VND	11,0%	Tin chấp	1.550.000.000	13.550.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	VND	Điều chỉnh	Tài sản (6)	49.998.229.455	13.321.864.804
Công ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng	VND	Điều chỉnh	Tin chấp	-	-
				122.096.684.133	95.078.011.789

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2018	01/01/2018
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	VND	Điều chỉnh	2021	Tài sản (1)	6.432.021.197	3.739.521.197
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre	VND	Điều chỉnh	2024	Tài sản (2)	24.964.575.960	27.876.569.901
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Hồ Chí Minh - Chi nhánh Lãnh Bình Thăng	VND	9,5%	2022	Tài sản (7)	-	9.584.775.480
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	VND	Điều chỉnh	2021	Tài sản (8)	3.833.935.000	4.716.445.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt	VND	Điều chỉnh	2026	Tài sản (3)	146.116.916.908	71.114.558.650
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hoà	VND	Điều chỉnh	2024	Tài sản (4)	83.477.136.819	87.963.458.318
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	VND	Điều chỉnh	2025	Tài sản (5)	58.199.851.009	64.849.851.009
Vay cá nhân	VND	8,5%	2018	Tin chấp	2.825.000.000	3.825.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Ninh Thuận	VND	Điều chỉnh	2027	Tài sản (9)	30.509.249.002	10.421.152.820
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	VND	Điều chỉnh	2022	Tài sản (10)	5.686.273.327	2.500.385.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắklăk	VND	Điều chỉnh	2026	Tài sản (6)	36.724.779.314	37.929.862.999
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	VND	10,5%	2019	Tin chấp	8.000.000.000	19.000.000.000
					406.769.738.536	343.521.580.374

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ		30/09/2018		01/01/2018	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	9.550.000.000	3.856.687.296	9.550.000.000	3.856.687.296	32.550.000.000	2.512.922.913
	9.550.000.000	3.856.687.296	9.550.000.000	3.856.687.296	32.550.000.000	2.512.922.913

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre được đảm bảo bằng Tài sản, Công cụ dụng cụ của Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre (trừ Công trình Nhà hàng Nổi, Palace); Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản cố định khác chi tiết theo Biên bản Định giá ngày 11/07/2016 giữa Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2018/670915/HĐBĐ ngày 25/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/670915/HĐBĐ ngày 25/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre được đảm bảo bằng Thửa đất số 37 tờ bản đồ số 02, Phường 2, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay bao gồm: Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác tại đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 1, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng (Thửa đất số 04; Tờ bản đồ số 12) theo Giấy chứng nhận số BH 130688 do Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp theo ủy quyền ngày 12/04/2012; Quyền sử dụng đất tại Lô B3, khoảnh 507, Tiểu khu 144B, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng theo giấy chứng nhận số Y360935 do UBND Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 08/03/2004; Toàn bộ công trình xây dựng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải gắn liền với Khu du lịch Thung Lũng Tình Yêu (Phường 8 – Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng), bao gồm nhưng không giới hạn ở quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền khai thác, quyền định đoạt và/ hoặc quyền tài sản khác liên quan đến Khu du lịch Thung Lũng Tình Yêu; 20 chiếc xe bốn bánh chạy trong Khu du lịch Thung Lũng Tình Yêu; Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Khối Trường Lệ, P. Cẩm Châu, TP Hội An, tỉnh Quảng Nam (Thửa đất số 1514, tờ bản đồ số 50; Thửa đất số 1792, tờ bản đồ số 50; Thửa đất số C2-02, tờ bản đồ số 00) và Công trình xây dựng trên thửa đất số 1514, 1792, C2-02; Tờ bản đồ số 50, 00 bao gồm Khối khách sạn liên kết có bao gồm nội thất, vật tư khách sạn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa được đảm bảo bằng tài sản của Khách sạn Michelia của Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi;

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận được đảm bảo bằng tài sản của Trung tâm Kinh doanh Thương mại Dịch vụ Bình Thuận và Công trình TTC Palace Bình Thuận của Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi;

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh ĐăkLăk được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là Cổ phiếu tự do chuyển nhượng do Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh phát hành; Tỷ lệ đảm bảo 60%; Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú : bao gồm 3 bất động sản theo các GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BL 324358, số vào sổ cấp GCN: CT 04034 do TUQ Chủ tịch Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 10/12/2013, BL 324359 số vào sổ cấp GCN: CT 04033 do TUQ Chủ tịch Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 10/12/2013, CK 818473 số vào sổ cấp GCN: CT 13634 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/10/2017, tỷ lệ đảm bảo 55%; Quyền sử dụng đất tại Phường 2-TP Đà Lạt (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số C70- II- A) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 742720 do Sở Tài nguyên và Môi trường - Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 06/10/2008; Tỷ lệ đảm bảo 70%.

(7) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Hồ Chí Minh - Chi nhánh Lãnh Bình Thăng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là Nhà cửa vật kiến trúc tại số 489 Đường Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh;

(8) Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Lô đất 557 - KQH Trại Cá, đường Hàn Thuyên, Phường 5, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BA 010756 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 26/08/2010; Giấy phép xây dựng số 71/GPXD ngày 02/07/2015 do UBND Thành phố Đà Lạt cấp; Động sản bao gồm: Máy phát điện G-Power, đường dây trung thế 22kV và trạm biến áp 1x400kVA cung cấp điện cho trung tâm giặt ủi, hệ thống máy bơm nhiệt Megasun, thang máy tải hàng kèm người, máy giặt vắt công nghiệp, máy sấy công nghiệp, máy sấy và máy ủi từ khách sạn Ngọc Lan được cài tạo, hệ thống xử lý nước thải.

(9) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Ninh Thuận được đảm bảo bằng nhà cửa, phương tiện vận tải của đơn vị bao gồm: Tài sản là 17 nhà nghỉ B4; nhà chăm Spa; 5 nhà nghỉ B2; bể chứa nước sinh hoạt; 6 phòng nhà nghỉ, quầy bar; nhà tiếp tân; nhà hàng; nhà phục vụ; nhà đặt hệ thống bơm; hồ bơi; sân tennis; tường rào được xây dựng trên thửa đất số 1, tờ bản đồ số 60 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK514796 do Sở Tài Nguyên Môi Trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 08/01/2018;

(10) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là xe Toyota biển kiểm soát: 51G-238.77; 2 xe Tracomeco Universe biển kiểm soát 51B-403.38, 51B-403.41 và xe Toyota Inova biển kiểm soát 51G-639.08.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	8.360.884.739	8.360.884.739	8.338.191.063	8.338.191.063
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát	-	-	1.629.471.601	1.629.471.601
- Phải trả các đối tượng khác	46.910.141.908	46.910.141.908	17.965.286.690	17.965.286.690
	81.271.026.647	81.271.026.647	53.932.949.354	53.932.949.354
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát	-	-	1.629.471.601	1.629.471.601
	-	-	1.629.471.601	1.629.471.601
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	8.360.884.739	8.360.884.739	8.338.191.063	8.338.191.063

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Giáo dục Thành Thành Công	2.000.000.000	2.029.726.000
- Công ty TNHH Kim Ngươn	2.000.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	7.216.228.356	6.215.771.035
	11.216.228.356	8.245.497.035

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trích trước chi phí dịch vụ tư vấn, kiểm toán, thẩm định	1.663.235.951	782.849.294
- Trích trước chi phí hoa hồng	244.847.647	337.000.000
- Trích trước chi phí tham quan, nghỉ mát	1.470.741.258	-
- Trích trước chi phí tiền thuê đất	1.008.669.663	-
- Trích trước chi phí lương thưởng và phúc lợi	3.185.778.519	-
- Trích trước chi phí marketing	6.197.320.494	-
- Chi phí phải trả khác	7.121.207.147	1.675.959.574
	20.891.800.679	2.795.808.868

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	85.828.760	104.218.080
- Kinh phí công đoàn	888.205.393	699.859.214
- Bảo hiểm xã hội	801.346.709	348.339.607
- Bảo hiểm y tế	137.808.031	94.481.949
- Bảo hiểm thất nghiệp	61.256.806	40.610.470
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.157.187.932	4.733.613.970
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14.532.923.341	9.728.524.541
- Các khoản phải trả phải nộp khác	29.464.670.852	18.281.041.253
+ Phải trả Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam tiền chi hộ	2.574.765.774	4.008.603.410
+ Các quỹ phục vụ	6.885.837.536	6.576.345.068
+ Phải trả khác	20.004.067.542	7.696.092.775
	50.129.227.824	34.030.689.084
b) Dài hạn		
- Thu tiền mua cổ phiếu theo chương trình ESOP (*)	29.775.732.007	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.011.870.544	4.299.996.131
	32.787.602.551	4.299.996.131

(*) Chi tiết tại Thuyết minh số 40

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu từ hợp tác với Sacomreal	1.599.259.488	-
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng, văn phòng	2.833.366.230	2.366.896.745
- Doanh thu nhận trước hoạt động phòng nghỉ khách sạn	2.443.372.147	1.578.882.697
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	161.500.402	109.090.908
- Doanh thu khác	-	10.434.393
	<u>7.037.498.267</u>	<u>4.065.304.743</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng văn phòng (*)	20.323.345.160	21.522.789.896
	<u>20.323.345.160</u>	<u>21.522.789.896</u>

(*) Hợp đồng thuê mặt bằng số 01/2012/HĐTMB ngày 04/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Lâm Công nghiệp Lâm Đồng và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Lâm Đồng, thời hạn cho thuê từ 10/05/2010 đến 10/05/2060 với tổng giá trị hợp đồng là 23.011.352.082 đồng.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	130.000.000.000	910.000.000	-	-	6.719.655.738	10.100.273.319	31.742.942.952	179.472.872.009
- Tăng vốn trong kỳ trước	622.050.000.000	-	-	-	-	-	-	622.050.000.000
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	17.312.547.376	1.339.071.348	18.651.618.723
- Tặng do hợp nhất bổ sung công ty con trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	105.193.966.730	105.193.966.730
- Điều chỉnh lợi ích khi mua thêm cổ phần tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(20.351.571.857)	(20.351.571.857)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	15.298.429	(53.544.501)	(9.988.846)	(48.234.918)
- Giảm do bù đắp chi phí tổn thất tại Công ty con	-	-	-	-	-	(1.140.764.677)	(9.235.323)	(1.150.000.000)
- Chênh lệch giá mua và giá trị tài sản thuần khi mua thêm cổ phần tại công ty con	-	-	-	-	-	(405.419.813)	-	(405.419.813)
- Chi phí phát hành tăng vốn	-	(25.000.000)	-	-	-	-	-	(25.000.000)
- Điều chỉnh liên quan đến thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	1.588.932.816	1.588.932.816
- Giám khác	-	-	(8.065.185)	-	-	(405.419.813)	(1.295.821)	(414.780.819)
Số dư cuối kỳ trước	752.050.000.000	885.000.000	(8.065.185)	-	6.734.954.167	25.407.671.891	119.492.821.998	904.562.382.872
Số dư đầu năm nay	752.050.000.000	748.636.364	(26.964.303)	10.382.620.000	6.860.164.848	14.561.656.543	209.450.970.624	994.027.084.076
- Tăng vốn (*)	45.134.800.000	37.913.232.000	-	-	-	-	-	83.048.032.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu tại công ty con	-	-	-	8.184.620.595	-	(8.184.620.595)	-	-
- Điều chỉnh lợi ích khi mua thêm cổ phần tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(70.147.290.819)	(70.147.290.819)
- Chênh lệch giá mua và giá trị tài sản thuần khi mua thêm cổ phiếu tại công ty con	-	-	-	-	-	(12.900.741.181)	-	(12.900.741.181)
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	61.646.172.916	23.639.060.925	85.285.233.841
- Tăng khác	-	-	176.758.098	-	-	212.436.848	68.705.169	457.900.115
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1.030.434.341)	(61.957.750)	(1.092.392.091)
- Chi thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(53.203.500)	(9.796.500)	(63.000.000)
- Điều chỉnh phân phối quỹ	-	-	-	-	(26.073.118)	26.073.118	-	-
- Trả cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(6.555.091.566)	(6.555.091.566)
- Chi phí phát hành tăng vốn	-	(168.600.000)	-	-	-	-	-	(168.600.000)
- Giám khác	-	-	-	-	-	(174.431.556)	(32.118.647)	(206.550.203)
Số dư cuối kỳ này	797.184.800.000	38.493.268.364	149.793.795	18.567.240.595	6.834.091.730	54.102.908.252	156.352.481.436	1.071.684.584.172

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/ĐHĐCĐ ngày 27/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế Công ty mẹ năm 2017		6.302.657.444
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	15,00%	945.398.616

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	295.324.250.000	37,05%	244.274.250.000	32,48%
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	65.888.800.000	8,27%	-	0,00%
Các cổ đông khác	435.971.750.000	54,69%	507.775.750.000	67,52%
	797.184.800.000	100%	752.050.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2018 VND	9 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	752.050.000.000	130.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	45.134.800.000	622.050.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	797.184.800.000	752.050.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.718.480	75.205.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.718.480	75.205.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.718.480	75.205.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.718.480	75.205.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.718.480	75.205.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.834.091.730	6.860.164.848
	6.834.091.730	6.860.164.848

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty Cổ phần Lâm Công nghiệp Lâm Đồng

Hợp đồng thuê mặt bằng số 01/2012/HĐTMB ngày 04/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Lâm Công nghiệp Lâm Đồng và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Lâm Đồng, thời hạn cho thuê từ 10/05/2010 đến 10/05/2060 với tổng giá trị hợp đồng là 23.011.352.082 đồng.

b) Tài sản thuê ngoài

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công và Công ty con của Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất với thời gian thuê dài hạn, trả tiền thuê đất hàng năm với UBND tại các tỉnh, thành phố: Lâm Đồng, Bến Tre, Thành phố Hồ Chí Minh, Ninh Thuận, Bình Thuận, Quảng Nam, Cần Thơ, Khánh Hòa.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ	USD	381.182,41	396.169,40

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Huỳnh Bá Phụng	235.000.559	235.000.559
- Ngô Đình Long	207.057.168	207.057.168
- Phạm Quốc Liêm	443.241.898	443.241.898
- Các đối tượng khác	1.127.113.538	1.127.113.538

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.391.949.093	38.910.704.675
Doanh thu cung cấp dịch vụ	229.536.334.395	210.957.550.664
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
Doanh thu khác	2.254.298.710	-
	233.182.582.198	249.868.255.339
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	2.040.313.797	3.304.224.203

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.561.094.504	42.211.091.071
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	166.614.185.570	140.192.960.503
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	-
Giá vốn hoạt động khác	25.816.213	-
	168.201.096.287	182.404.051.574

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.786.735.416	3.522.395.960
Lãi bán các khoản đầu tư	-	685.127.486
Cổ tức, lợi nhuận được chia	228.932.281	166.721.451
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	17.397.580	6.100.760
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.051.855	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	157.762	2.278.363
	10.036.274.894	4.382.624.020

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.453.599.582	10.928.132.317
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	28.817.722.259
Lỗ chênh lệch tỷ giá	891.679	12.845.423
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.279.619.902)	(24.149.597.476)
Chi phí tài chính khác	26.961	677.728
	8.174.898.320	15.609.780.251

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	290.426.607	725.689.557
Chi phí nhân công	4.398.666.047	4.628.363.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	665.319.585	587.150.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.017.639.465	5.592.060.933
Chi phí khác bằng tiền	1.358.612.556	1.872.706.945
	12.730.664.260	13.405.971.600

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	825.029.829	665.051.193
Chi phí nhân công	19.318.331.212	15.318.926.778
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.530.605.634	1.683.868.546
Phân bổ lợi thế thương mại	1.658.996.402	2.031.161.111
Thuế, phí, và lệ phí	2.112.946.515	225.214.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.551.559.879	2.416.331.400
Chi phí khác bằng tiền	7.199.618.559	5.045.212.902
	40.197.088.031	27.385.766.036

31. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	320.948.689	1.162.410.735
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	98.407.513	317.394.000
Xử lý công nợ phải trả	41.982.630	-
Thu nhập từ hỗ trợ chi phí được hưởng	-	-
Thu nhập khác	1.958.777.314	267.111.384
	2.420.116.146	1.746.916.119

32. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	145.925.424	708.568.088
Chi phí từ thanh lý công cụ dụng cụ	24.951.387	901.515
Chi phí thiết kế khách sạn 3 sao không thực hiện	-	-
Chi phí sửa chữa Ngọc Lan Đình chưa phân bổ hết giá trị vào chi phí	-	-
Xử lý công nợ	-	-
Các khoản bị phạt	457.375.772	3.614.000.000
Chi phí khác	1.310.617.631	172.264.124
	1.938.870.214	4.495.733.727

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	-	424.009.059
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	4.120.418.567	3.698.270.476
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.120.418.567	4.122.279.535

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	903.863.502	1.446.181.602
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	903.863.502	1.446.181.602

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.426.958.382	2.179.199.398

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

2.426.958.382	2.179.199.398
----------------------	----------------------

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	161.852.876	(76.368.323)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	180.772.700	-
	342.625.576	(76.368.323)

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.947.790.780	6.413.201.401
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.947.790.780	6.413.201.401
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	75.646.536	75.205.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39	85

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.582.004.139	-	50.805.715.079	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	146.643.645.903	(3.477.609.732)	84.980.772.966	(1.206.191.865)
Các khoản cho vay	374.330.141.056	-	357.156.500.000	-
Đầu tư ngắn hạn	13.923.725.737	(761.175.475)	13.923.725.737	(1.008.920.250)
	606.479.516.835	(4.238.785.207)	506.866.713.782	(2.215.112.115)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	529.676.291.571	438.599.592.163
Phải trả người bán, phải trả khác	164.187.857.022	92.263.634.569
Chi phí phải trả	20.891.800.679	3.863.815.588
	714.755.949.272	534.727.042.320

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2018				
Đầu tư ngắn hạn	13.162.550.262	-	-	13.162.550.262
	13.162.550.262	-	-	13.162.550.262
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư ngắn hạn	12.914.805.487	-	-	12.914.805.487
	12.914.805.487	-	-	12.914.805.487

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2018	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.582.004.139	-	-	71.582.004.139
Phải thu khách hàng, phải thu khác	133.242.439.685	9.923.596.486	-	143.166.036.171
Các khoản cho vay	360.190.141.056	14.140.000.000	-	374.330.141.056
	565.014.584.880	24.063.596.486	-	589.078.181.366
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.805.715.079	-	-	50.805.715.079
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.106.912.215	10.667.668.886	-	83.774.581.101
Các khoản cho vay	304.306.500.000	52.850.000.000	-	357.156.500.000
	428.219.127.294	63.517.668.886	-	491.736.796.180

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2018	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	186.856.352.440	292.959.924.583	49.860.014.548	529.676.291.571
Phải trả người bán, phải trả khác	131.400.254.471	32.787.602.551	-	164.187.857.022
Chi phí phải trả	20.891.800.679	-	-	20.891.800.679
	339.148.407.590	325.747.527.134	49.860.014.548	714.755.949.272
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	150.898.728.180	224.367.302.953	63.333.561.030	438.599.592.163
Phải trả người bán, phải trả khác	87.963.638.438	4.299.996.131	-	92.263.634.569
Chi phí phải trả	2.795.808.868	-	-	2.795.808.868
	241.658.175.486	228.667.299.084	63.333.561.030	533.659.035.600

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	338.675.681.102	238.475.638.157
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(247.598.981.694)	(250.763.205.674)

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu cho Cán bộ nhân viên Công ty năm 2018 (gọi tắt là chương trình ESOP 2018). Số lượng cổ phiếu phát hành dự kiến là 3.985.925 cổ phiếu (5% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công), giá phát hành cho chương trình ESOP 2018 là 10.000 đồng/cổ phiếu. Thời gian hoàn tất dự kiến của chương trình vào tháng 11/2018. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 17)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.040.313.797	3.304.224.203
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	2.040.313.797	3.304.224.203

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mối quan hệ	30/09/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		2.852.115.818	1.253.213.304
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	2.852.115.818	1.253.213.304
Phải thu về cho vay ngắn hạn		331.750.000.000	285.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	331.750.000.000	285.800.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn		2.500.000.000	52.850.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	2.500.000.000	52.850.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		8.360.884.739	8.338.191.063
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	8.360.884.739	8.338.191.063

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng

Bùi Tấn Khải

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thanh Huỳnh Cang

